

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 18/2020/DS-PT
Ngày 13 - 02 - 2020
V/v tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 542/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2019 về "*Tranh chấp về thừa kế, tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1057/2019/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: 137/5 tổ 7, khu phố T, phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo hợp pháp của ông B:

1.1 Bà Trần Thị Như S, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: 571/18 Khu phố 3, phường T2, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền. Văn bản ủy quyền ngày 23/4/2015).

1.2 Ông Trần Hoàng N, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Số 5, đường số 12, khu phố T, phường T2, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền. Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2018).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: 27/23 Tô 6, T, Khu phố T, phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông H:

2.1.1 Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Lầu 5.2 số 43 đường Lê Thị Hồng G, phường N2, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền. Văn bản ủy quyền ngày 03/12/2018).

2.1.2 Bà Phan Thị Hoài L, sinh năm 1997 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Sơn Lễ, H1, Hà Tĩnh (Là người đại diện theo ủy quyền. Văn bản ủy quyền ngày 10/12/2019).

2.1.3 Bà Hà Trương Huyền N3, sinh năm 1998 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: K, ĐẤK R' Lấp, tỉnh Đắk Nông.

2.2 Bà Nguyễn Thị Cẩm L1, sinh năm 1984 (đã chết ngày 15/12/2016).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1:

2.2.1 Bà Nguyễn Thị Xuân L2, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt);

2.2.2 Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt);

2.2.3 Trẻ Nguyễn Hoàng Nhật L3, sinh năm 2008.

2.2.4 Trẻ Nguyễn Phương A, sinh năm 2015.

2.2.5 Trẻ Nguyễn Hoàng A1, sinh năm 2015.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ L3, Hoàng A, Phương A1: Ông Nguyễn Văn T3 (là cha ruột).

Cùng địa chỉ: 61 đường T, phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1943 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P1, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1957 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: 27/23 đường 12, Khu phố T, phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1958 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: 63 đường T, Khu phố T, phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4 Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: A1 – 209 phường T5, Thành phố B2, Đồng Nai.

3.5 Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1950.

Địa chỉ: 74 L5, Canada.

Người đại diện hợp pháp của bà T6: Ông Nguyễn Văn H;

(Là người đại diện theo ủy quyền. Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2016).

3.6 Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1942 (có đơn xin vắng mặt);

3.7 Bà Nguyễn Thị Xuân L2, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt);

3.8 Bà Nguyễn Thị Cẩm N4, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt);

3.9 Bà Nguyễn Thị Cẩm T7, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 61 đường T, phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn.

- Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn B có bà Trần Thị Như S và ông Trần Hoàng N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Văn B nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả lại phần đất 165,8m² và bà Nguyễn Thị Cẩm L1 trả lại phần đất 66,8m², 02 phần đất này nằm trong diện tích đất 351,1m² thuộc một phần các thửa 738, 739, 740 tờ bản đồ số 8 (Tài liệu 02/CT-UB) theo Bản vẽ hiện trạng vị trí số 14.101/ĐĐBĐ do Công ty TNHH Đo Đạc Tư vấn – Xây dựng Bến Thành đo vẽ ngày 21/9/2009, sau đó được xác định lại theo Bản vẽ hiện trạng vị trí số 18029/ĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 02/3/2012, hiện tại phần đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Văn B là con ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1. Ông H3 và bà S1 có 09 người con chung là Nguyễn Thị L4, Nguyễn Thị T6, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn Trọn (đã chết, có vợ là Nguyễn Thị Xuân L2, con là Nguyễn Thị Cẩm L1, Nguyễn Thị Cẩm T7 và Nguyễn Thị Cẩm N4), Nguyễn Văn N5(chết lúc nhỏ), Nguyễn Thị Đ(chết lúc nhỏ); bà S1 có 01 con riêng là Nguyễn Thị H2. Ngày 21/10/2009, ông Nguyễn Văn H3 lập di chúc để lại phần đất có diện tích 351,1m² nêu trên cho ông Nguyễn Văn B. Nguồn gốc phần đất trên do ông Nguyễn Văn H3 sử dụng từ trước năm 1975. Năm 2004, ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1 lập giấy tay cho ông Nguyễn Văn H 165,8m² đất (có xác nhận

của Ủy ban nhân dân phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/4/2004) với điều kiện ông H phải chăm sóc ông H3 và bà S1. Sau đó, ông H không chăm sóc ông H3 nên ông H3 không đồng ý cho đất ông Nguyễn Văn H (thể hiện trong biên bản làm việc ngày 03/12/2009 tại Ủy ban nhân dân phường T1). Năm 2011, ông H3 chết. Năm 2014, ông B khởi kiện yêu cầu ông H trả lại phần đất mà ông H đang sử dụng trái phép. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông B đã rút lại yêu cầu khởi kiện đối với phần đất 66,8m² đối với bà L1. Ngày 05/6/2019, ông Nguyễn Văn B thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện bổ sung và Biên bản làm việc ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” và yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận Di chúc của ông Nguyễn Văn H3 lập ngày 21/10/2009 tại Phòng Công chứng số 03 Thành phố Hồ Chí Minh để lại 351,1m² đất nông nghiệp, tọa lạc tại các thửa số 738⁻¹, 739⁻¹, 740⁻¹, tờ bản đồ số 8 (theo tài liệu 02/CT-UB), phường T2, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí, kích thước và diện tích phần đất nêu trên được xác định tại bản vẽ do Công ty Bến Thành lập ngày 21/9/2009, do Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 9 kiểm tra nội nghiệp; buộc ông Nguyễn Văn H trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 165,8m² thuộc một phần thửa 47 tờ bản đồ số 3 (tài liệu 299/TTg), thuộc một phần thửa số 738, một phần thửa không số và rạch tờ bản đồ số 8 (tài liệu 02/CT-UB), tương ứng một phần thửa 30 tờ bản đồ số 44 (tài liệu 2003) tại phường T1, Quận 9 theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 18029/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 28/02/2018 (do Trung tâm Đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp). Ông Nguyễn Văn B được quyền liên hệ Ủy ban nhân dân Quận 9 xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 165,8m²; ông B đồng ý hỗ trợ số tiền 150.000.000 đồng phần giá trị san lấp cho ông Nguyễn Văn H.

Bị đơn - ông Nguyễn Văn H có người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị N1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn H là cháu ngoại của ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1 (nhưng trên giấy khai sinh thì ông H là con ruột của ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1). Phần đất tranh chấp trên là đất nông nghiệp do ông Nguyễn Văn H3 sử dụng từ trước năm 1975. Năm 2004, ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1 lập giấy tay cho ông H phần đất có diện tích 11,5m x 16m = 184m² (theo đo đạc còn lại 165,8m² đất). Thời điểm ông H3, bà S1 lập giấy tay cho ông H có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/4/2004. Sau khi được tặng cho đất, vào năm 2004 ông H đã san lấp đất và sử dụng cho đến nay, ước tính tổng số tiền ông đã bỏ ra khoảng 150.000.000 đồng. Hiện tại phần đất trên thuộc một phần các thửa 738, 739 tờ bản đồ số 8 (tài liệu 02/CT-UB) theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 18029/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 28/02/2018 do Trung tâm Đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi

trường lập (được Công ty TNHH Đo Đạc Tư vấn – Xây dựng Bến Thành đo vẽ ngày 21/9/2009, bản vẽ hiện trạng vị trí số 14.101/ĐĐBĐ). Năm 2007, Ông H3 có đòi đất lại để cho cháu nội là Nguyễn Thị Cẩm L1 cất nhà ở nhưng ông H không đồng ý. Sau đó, ông H đã đồng ý cho bà L1 cất nhà trên phần đất ngang 5,5m, dài 16m trên phần đất của ông H3 mà phần đất đó không thuộc phần đất ông H3 đã cho ông H. Sau khi cho đất bà L1 xong, ông H dựng cột sắt, mái tôn trên đất của mình và làm giấy tờ để đăng ký phần đất này. Năm 2009, ông H đang tiến hành đăng ký đất thì ông B đưa đơn ra Ủy ban nhân dân phường T1 để tranh chấp đất theo giấy ủy quyền của ông H3. Ủy ban phường đã hòa giải nhưng không thành. Sau đó ông H3 không thừa kiện hay đòi lại đất gì nữa cho đến khi ông H3 mất. Về di chúc của ông H3, ông H và các cậu, dì không biết ông H3 có lập di chúc cho ông B cho đến khi bị ông B khởi kiện ra Tòa án nhân dân Quận 9. Theo ông H khai, sau khi bà S1 chết (năm 2008) được khoảng hơn 01 năm thì ông B vào rước ông H3 (lúc này đang ở chung với bà Nguyễn Thị Xuân L2 là mẹ của Cẩm L1) về nhà ông B chơi nhưng sau đó ông B không cho về và ông B đã tự làm hộ khẩu riêng cho ông H3 (sau khi bà L2 không cho mượn hộ khẩu) để lập tờ di chúc cho ông H3. Ông H không đồng ý với yêu cầu của ông B.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị Cẩm L1 tại Bản tự khai ngày 09/02/2015 và 07/5/2015 trình bày:

Vào năm 2007, bà L1 lập gia đình, lúc đó bà L1 đang sống cùng ông bà nội là ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1. Bà L1 được ông bà nội và ông Nguyễn Văn H (là anh của bà L1, con bà Nguyễn Thị H2) đồng ý cho 01 nền đất để dựng nhà lên ở riêng, đất dài 16m, ngang 5,5m. Phần đất này nằm ngoài phần đất ông H3, bà S1 ký tặng cho cho ông H vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân phường T1. Bà L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B, bà L1 cho rằng di chúc của ông H3 không hợp lý vì lúc đó ông H3 thường xuyên nhập viện, bị khô não; ông B từng thừa kiện ông H3 ở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và thua kiện trong vụ đòi đất năm 2002 và không vào nhà ông H3 cho đến khi bà S1 chết năm 2008. Sau đó, ông B ra chở ông H3 về nhà ông B chơi và không cho ông H3 về. Ông B kêu mẹ bà Cẩm L1 đưa chứng minh nhân dân và hộ khẩu của ông H3 nhưng mẹ bà L1 không đưa. Sau khi ông H3 ở nhà ông B thì ông H3 ủy quyền cho ông B đi đòi lại đất mà ông H3, bà S1 đã cho ông H và bà L1. Bà L1 cho rằng lúc đó ông H3 đã ngoài 90 tuổi, không còn minh mẫn và việc làm di chúc của ông H3 không ai được biết, bà L1 đề nghị Tòa án xem xét lại. Bà L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B.

Sau khi bà L1 chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L1 là Nguyễn Thị Xuân L2 (là mẹ), Nguyễn Văn T3 (là chồng), Nguyễn Hoàng

Nhật L3, Nguyễn Hoàng A1 và Nguyễn Phương A (là con) đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L4 trình bày:

Bà là con ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1, bà là chị ruột ông Nguyễn Văn B, là dì của ông Nguyễn Văn H. Bà L4 là người dẫn ông H3 đi khám sức khỏe để ông H3 lập di chúc để lại phần đất 351,1m² thuộc các thửa 738⁻¹, 739⁻¹, 740⁻¹ Tờ bản đồ số 8 (theo Tài liệu 02/CT-UB) phường T1, Quận 9 cho ông B. Hiện tại phần đất tranh chấp trên ông H không quản lý, sử dụng, không có công trình xây dựng của ông H trên đất, duy nhất có căn nhà cấp 4 bà Nguyễn Thị Cẩm L1 đang quản lý sử dụng và chưa có chủ quyền. Bà L4 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị R trình bày:

Bà là con ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1. Bà R được biết phần đất 165,8m² trước đó bà S1 và ông H3 đã tặng cho ông Nguyễn Văn H tại Ủy ban nhân dân phường T1 năm 2004. Sau khi bà S1 chết, ông H3 lập di chúc tại Phòng công chứng số 3 để cho ông Nguyễn Văn B 351,1m² đất nông nghiệp tọa lạc tại thửa 738⁻¹, 739⁻¹ và 740⁻¹ (bao gồm cả phần đất trước đây ông H3, bà S1 đã cho ông H). Phần đất 165,8m² tranh chấp, trước đó là ao, sau khi được ông H3, bà S1 tặng cho đất, ông H đã tự bỏ tiền ra san lấp, số tiền san lấp đầu tiên vào năm 2004 khoảng 5.000.000 đồng, sau đó ông H tiếp tục san lấp, bồi đắp thêm, số tiền bao nhiêu bà R không rõ. Bà R không biết đến tờ giấy “Tóm tắt nội dung san lấp” có chữ ký của bà R do ông B cung cấp cho Tòa án. Bà R không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B1 trình bày:

Phần đất ông Nguyễn Văn B tranh chấp với ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Cẩm L1 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1 (là cha mẹ ông B1) cho ông H vào ngày 06/4/2004. Vì ông H3 đã cho đất ông H trước đó nên ông B1 không công nhận di chúc ông B xuất trình cho Tòa án. Do phần đất trên ông H3 đã cho ông H nên là của ông H. Ông B1 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Phần đất ông Nguyễn Văn B tranh chấp với ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Cẩm L1 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1 cho ông H vào ngày 06/4/2004. Vì ông H3 đã cho đất ông H trước đó nên bà T4 không công nhận di chúc ông B xuất trình cho Tòa án và cũng không biết gì về di chúc. Do phần đất trên ông H3 đã cho ông H nên là của ông H. Bà T4 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T6 (do ông H đại diện theo ủy quyền):

Thông nhất với lời khai của ông H, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Phần đất ông Nguyễn Văn B tranh chấp với ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Cẩm L1 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị S1 cho ông H vào ngày 06/4/2004. Vì ông H3 đã cho đất ông H trước đó nên bà H2 không công nhận di chúc ông B xuất trình cho Tòa án và cũng không biết gì về di chúc. Do phần đất trên ông H3 đã cho ông H nên là của ông H. Bà H2 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Xuân L2, bà Nguyễn Thị Cẩm N4, bà Nguyễn Thị Cẩm T7 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Giấy cho đất ngày 06/4/2004 của ông H3 và bà S1 cho đất ông H chưa hoàn tất thủ tục, chưa phát sinh hiệu lực nên ông H3 vẫn còn quyền và nghĩa vụ đối với phần đất đã cho ông H. Do đó, ông H3 được quyền lập di chúc, Di chúc ngày 21/10/2009 có hiệu lực. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông B đối với bà L1 do ông B đã rút yêu cầu; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B đối với ông H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 1057/2019/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 460/2019/QĐ-SCBSBA ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn B đối với bị đơn Nguyễn Thị Cẩm L1 về việc tranh chấp quyền sử dụng 66,8m² đất thuộc một phần các thửa số 738⁻¹, 739⁻¹ và 740⁻¹ – Tờ bản đồ số 8 - Bộ địa chính xã Long Trường - Thủ Đức, (theo Tài liệu 02/CT-UB);

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn B đối với bị đơn Nguyễn Văn H về việc: Công nhận Bản di chúc do ông Nguyễn Văn H3 lập chúc ngày 21/10/2009 tại Phòng Công chứng số 3 – Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực, buộc ông Nguyễn Văn H phải trả lại cho ông Nguyễn Văn B 165,8m² đất thuộc một phần các thửa 738, thửa không số và rạch - Tờ bản đồ số 8 (theo tài liệu 02/CT-UB), phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nay nhằm một phần thửa 30 – Tờ bản đồ 44 (theo Tài liệu năm 2003) phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (vị trí được xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 28/02/2018), ông Nguyễn Văn B được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, ông Nguyễn Văn B trả lại 150.000.000 đồng giá trị san lấp cho ông Nguyễn Văn H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/9/2019, ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Ngày 11/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có văn bản số 40/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 1057/2019/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên kháng nghị, ông Nguyễn Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Phần đất diện tích 351,2 m² đất nông nghiệp của ông H3, bà S1 quản lý liên tục trước năm 1975, Ông H3 kê khai đăng ký và nộp thuế đầy đủ. Ngày 06/4/2004 ông H3, bà S1 lập giấy tay cho ông H phần đất có kích thước 11,5 m x 16 m. Giấy cho đất có UBND phường T1 Quận 9 xác nhận chữ ký của ông H3, trong nội dung Giấy cho đất ngày 06/4/2004 không thể hiện cụ thể phần đất ông H3 cho ông H thuộc lô nào? Thửa nào? Tờ bản đồ bao nhiêu? tiếp giáp tứ cạnh như thế nào? Không có bản vẽ thể hiện vị trí phần đất và tại thời điểm cho đất thì phần đất chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H3. Giấy cho đất không có giá trị pháp lý, ông H không có quyền và nghĩa vụ đối với phần đất trên. Ông H3 vẫn còn quyền và nghĩa vụ đối với phần đất trên do quá trình trực tiếp quản lý sử dụng liên tục. Ngày 21/10/2009 ông H3 lập di chúc cho đất cho ông B thuộc thửa 738,739,740, nội dung di chúc thể hiện rõ ý chí của ông H3. Ông H3 lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản làm việc ngày 13/02/2009 ông H3 trình bày có cho ông H phần đất có diện tích 168,8 m² nay ông không đồng ý cho ông H nữa, lấy lại để lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H3 đã thay đổi ý chí không cho đất cho ông H nữa và tiến hành thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm giấy tặng cho đất cho ông B phần đất 351,2 m². Ông H3 còn quyền và nghĩa vụ trên phần đất trên nên có quyền lập di chúc. Ông H3 lập di chúc đúng quy định pháp luật. Vị trí kích thước trong tờ di chúc có Phòng Tài nguyên Môi trường Quận 9 kiểm tra nội nghiệp. Ông B yêu cầu công nhận di chúc và buộc ông H trả lại đất là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xử không phù hợp qui định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố

Hồ Chí Minh, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông B khởi kiện để tranh chấp 165,8m² đất với ông H và 66,8m² đất với bà L1, các phần đất này thuộc một phần các thửa 738, 739 và 740 - Tờ bản đồ số 8 (theo Tài liệu 02/CT-UB) phường T1, Quận 9. Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, ông B đã rút yêu cầu khởi kiện đối với bà L1 và thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với ông H nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông B tranh chấp 66,8m² đất với bà L1 và xem xét giải quyết tranh chấp giữa ông B với ông H là có căn cứ.

[2.2] Bản di chúc do ông Nguyễn Văn H3 lập tại Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21/10/2009.

Ông H3 tuyên bố nội dung di chúc và yêu cầu công chứng viên ghi nhận: “Tôi đang sử dụng ổn định 351,1m² đất nông nghiệp, tọa lạc tại các thửa số: 738⁻¹, 739⁻¹, 740⁻¹, tờ bản đồ số 8 (theo tài liệu 02/CT-UB), phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí, kích thước và diện tích đất phần đất nêu trên được xác định tại bản vẽ do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn – Xây dựng Bến Thành lập ngày 21/9/2009, kiểm tra nội nghiệp ngày 23/9/2009, Ủy ban nhân dân phường T1 xác nhận ngày 12/10/2009. Hiện nay tôi đang làm thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Nay tôi lập Di chúc để định đoạt tài sản của tôi nêu trên như sau: Nếu tôi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất nêu trên, sau khi tôi qua đời quyền sử dụng đất này sẽ thuộc quyền thừa kế của con tôi có tên dưới đây: ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956...”.

Hồ sơ ông H3 nộp để công chứng di chúc có chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của ông H3, ông B và người làm chứng là bà Nguyễn Thị L6, Phiếu khám sức khỏe tâm thần ông H3 ngày 23/9/2009 của Bệnh viện Quận 9, Văn bản ngày 12/10/2009 của Ủy ban nhân dân phường T1, Giấy cho đất ngày 26/8/2008 của ông H3 cho đất ông B, Đơn xin chứng nhận của ông H3 gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T1 và Bản đồ hiện trạng vị trí số HĐ 15/09 do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn – Xây dựng Bến Thành lập ngày 21/9/2009, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận 9 kiểm tra nội nghiệp ngày 23/9/2009. Nội dung cụ thể của các tài liệu này như sau: 9

+ Giấy cho đất ngày 26/8/2008: Ông H3 cho ông B 351,2m² đất thuộc một phần thửa số 30 Tờ bản đồ 44, phường T1, Quận 9 do ông H3 đứng tên trên sổ mục kê;

+ Đơn xin chứng nhận ngày 26/8/2008: Ông H3 còn phần đất 500m² thuộc thửa 30 gần bên nhà, ông cho con trai là ông B đăng ký sổ đất này thì được biết phần đất này đã có Nguyễn Văn H4 đăng ký sử dụng nhưng đăng ký mà không có địa chỉ của Nguyễn Văn H4, việc này là không có thật; Ông H3 đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T1 chứng nhận cho ông H3 để ông B được đăng ký sử dụng thửa đất này. Đơn này đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T1, Quận 9 xác nhận ngày 31/8/2009 với nội dung ông H3 có đăng ký sử dụng và đứng tên sổ mục kê thửa 738, 739, 740 Tờ bản đồ số 8 (TL02/CT-UB), hiện chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Văn bản ngày 12/10/2009 của Ủy ban nhân dân phường T1: Ủy ban nhân dân phường T1 có nhận hồ sơ của ông B đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất 738⁻¹, 739⁻¹, 740⁻¹, tờ bản đồ số 8 (theo tài liệu 02/CT-UB), diện tích 351,2m². Sau khi xem xét kiểm tra hồ sơ, Ủy ban nhân dân phường có ý kiến: Theo sổ mục kê thì các thửa đất trên do ông Nguyễn Văn H3 đăng ký, sử dụng. Do đó, đề nghị ông H3 lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Phiếu khám sức khỏe tâm thần ông H3 ngày 23/9/2009 của Bệnh viện Quận 9: Ông H3 nhanh nhẹn, vui vẻ, tinh táo, làm việc nhà, tự vệ sinh cá nhân, tự ăn uống, cảm xúc ổn định, trí nhớ khá minh mẫn so với tuổi, có thể tự quyết định vấn đề theo ý riêng của mình.

+ Bản đồ hiện trạng vị trí số HĐ 15/09 do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn – Xây dựng Bến Thành lập ngày 21/9/2009, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận 9 kiểm tra nội nghiệp ngày 23/9/2009. Theo Bản đồ này thì diện tích đất của Ông H3 là 351,2m² đất nông nghiệp thuộc các thửa số: 738⁻¹, 739⁻¹, 740⁻¹, tờ bản đồ số 8 (theo Tài liệu 02/CT-UB), phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.3] Ông B đã xác định phần diện tích đất yêu cầu ông H trả lại trong vụ án này là 165,8m² trong tổng diện tích 351,1m² ghi trong Bản di chúc ngày 21/10/2009, thuộc các thửa phân chiết 738⁻¹, 739⁻¹ và 740⁻¹ – Tờ bản đồ số 8 (theo Tài liệu 02/CT-UB), phường T1, Quận 9.

Tuy nhiên, theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 18029/ĐĐBĐ-CNTĐ do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phát hành ngày 02/3/2012 (theo yêu cầu của Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 9 tại Công văn số 132/TNMT-PC ngày 14/3/2011 trong quá trình Ủy ban nhân dân Quận 9 giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông H với ông B)

thì phần đất 165,8m² tranh chấp giữa ông H và ông B được xác định vị trí như sau:

- + Theo tài liệu cũ thì gồm 159m² thuộc thửa 251⁻²⁰⁴ và 6,8m² rạch Tờ bản đồ thứ 5- xã Long Trường;

- + Theo tài liệu 299/TTg thì thuộc 1 phần thửa 47- Tờ bản đồ thứ 3 – Bộ địa chính xã Long Trường, huyện Thủ Đức;

- + Theo tài liệu 02/CT-UB thì gồm 90,8m² thuộc thửa phân chiết 738⁻¹, 41,1m² đất thuộc thửa phân chiết 739⁻¹ và 33,9m² là rạch – Tờ bản đồ thứ 8 – Bộ địa chính xã Long Trường – Thủ Đức;

- + Theo tài liệu năm 2003 thì thuộc 1 phần thửa 30 – Tờ bản đồ số 44 – Bộ địa chính phường T1, Quận 9.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cả ông B và ông H đều thống nhất diện tích, vị trí đất tranh chấp được xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 18029/ĐĐBĐ-CNTĐ ngày 02/3/2012 của Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án cấp sơ thẩm đã có Công văn 423/TATP-KTNV-THA ngày 23/01/2018 yêu cầu Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh xác định lại chính xác vị trí các thửa đất tranh chấp.

Theo Công văn số 306/TTĐBĐ ngày 12/3/2018 của Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thì qua kiểm tra hồ sơ lập Bản đồ hiện trạng vị trí số 18029/ĐĐBĐ-CNTĐ ký ngày 02/3/2012, Trung tâm nhận thấy trên tờ bản đồ thứ 8 (tỷ lệ 1/2000) theo tài liệu 02/CT-UB do thửa liền kề phía đông của thửa 738 trên bản đồ không đánh số thửa nên nhân viên thực hiện đã ghi nhầm vị trí khu đất thuộc 1 phần thửa số 739 là không chính xác. Để khắc phục sai sót, ngày 18/02/2018, Trung tâm đã ký phát hành Bản đồ hiện trạng vị trí số 18029/ĐĐBĐ-CNTĐ, nhằm thay thế bản đồ cùng số đã ký ngày 02/3/2012. Ở bản đồ thay thế, đối với thửa chưa có số trên bản đồ, Trung tâm tạm thời ghi là “thửa K. số”. Theo đó, vị trí đúng của khu đất có diện tích 165,8m² là thuộc 1 phần thửa số 738, 1 phần thửa số K. số và rạch (Theo tài liệu 02/CT-UB).

Như vậy, Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn – Xây dựng Bến Thành lập ngày 21/9/2009, được Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất kiểm tra nội nghiệp ngày 23/9/2009 đã xác định không chính xác vị trí phần diện tích đất ông H3 lập di chúc.

[2.5] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00643.QSDĐ/TT do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp cho hộ Ông H3 thì thửa số 739 – Tờ bản đồ số 18 – phường T1 – Quận 9 có diện tích

44m² và thửa này có vị trí không trùng với vị trí của thửa 739⁻¹ trên Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn – Xây dựng Bến Thành lập ngày 21/9/2009 và theo Công văn số 306/TTĐĐBĐ ngày 12/3/2018 của Trung tâm Đo đạc bản đồ thì thửa số 739⁻¹ chính xác phải là thửa K. số.

Do đó, phần đất ông H được ông H3, bà S1 tặng cho năm 2004 hiện có diện tích 165,8m² theo tài liệu cũ gồm 159m² thuộc thửa số 251⁻²⁰⁴ và 6,8m² rạch - Tờ bản đồ thứ 5- xã Long Trường; Theo tài liệu 299/TTg thì thuộc 1 phần thửa 47- Tờ bản đồ thứ 3 – Bộ địa chính xã Long Trường, huyện Thủ Đức; Theo tài liệu 02/CT-UB thì gồm 90,8m² thuộc thửa phân chiết 738⁻¹, 41,1m² đất thuộc thửa K. số và 33,9m² là rạch – Tờ bản đồ thứ 8 – Bộ địa chính xã Long Trường – Thủ Đức; Theo tài liệu năm 2003 thì thuộc 1 phần thửa 30 – Tờ bản đồ số 44 – Bộ địa chính phường T1, Quận 9.

Như vậy, trong 165,8m² tranh chấp chỉ có 90,8m² thuộc thửa phân chiết 738⁻¹ được xác định đúng số thửa trong Bản di chúc do ông H3 lập ngày 21/10/2009 tại Phòng Công chứng số 3.

[2.6] Theo các tài liệu, văn bản do Ủy ban nhân dân phường T1 và Ủy ban nhân dân Quận 9 cung cấp thì (theo tài liệu 299/TTg) thửa 47 – Tờ bản đồ số 3 do Ủy ban đăng ký; Theo tài liệu 02/CT-UB: Thửa số 739 do ông H3 đăng ký và đã được cấp Giấy chứng nhận, thửa số 738 không ai đăng ký, rạch do Nhà nước quản lý; theo sổ mục kê viết từ đơn: Thửa số 738, 739 do ông H3 đăng ký; theo tài liệu 2003: Thửa 30 – Tờ bản đồ số 44 ông H3 có tên chủ sử dụng trong sổ dã ngoại.

[2.7] Nguồn gốc đất do ông H3 và bà S1 sử dụng từ trước năm 1975, năm 2004. Ông H3 cùng vợ là bà S1 lập giấy tay cho đất ông H sử dụng (có xác nhận chữ ký của Ủy ban nhân dân phường T1 ngày 06/4/2004).

[2.8] Sau thời điểm ông H3 lập Bản di chúc ngày 21/10/2009, giữa ông H3 và ông H có phát sinh tranh chấp đất. Ngày 03/12/2009, Ủy ban nhân dân phường T1, Quận 9 đã hòa giải tranh chấp đất giữa ông H với ông H3 nhưng không thành. Năm 2011, ông B (đại diện theo ủy quyền của ông H3 theo Giấy ủy quyền ngày 21/6/2010) nộp đơn tranh chấp đòi lại đất với ông H phần đất 180m² tọa lạc tại 1 phần thửa 738, 739 – Tờ bản đồ số 8 (Tài liệu 02/CT-UB) – Phần đất này do Ông H3 và bà S1 đã cho ông H, Ủy ban nhân dân phường T1 đã hòa giải vào các ngày 13/9/2011 và 06/10/2011 nhưng không thành nhưng ông H3 đã chết vào ngày 13/9/2011.

Ngày 02/01/2013, Ủy ban nhân dân Quận 9 ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất giữa ông H với ông B, bác yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng của ông H với ông B, lý do việc tặng cho quyền sử

dụng đất chỉ có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký và hoàn thành thủ tục chuyển quyền tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất.

Ngày 30/7/2013, Ủy ban nhân dân Quận 9 ban hành Quyết định số 679/QĐ-UBND thu hồi, điều chỉnh Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2013 với lý do nhầm lẫn về thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

[2.9] Theo tài liệu 299/TTg phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ 43 do Ủy ban đăng ký. Theo tài liệu 02/CT-UB phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 738,739 và rạch tờ bản đồ 8, thửa 738 không ai đăng ký, một phần thửa 739 do ông H3 đăng ký. Thửa 738 diện tích 286 m² không có tên chủ sử dụng đất. Thửa 739 diện tích 44 m² ông H3 đăng ký. Thửa 740 diện tích 372 m², thửa 741 diện tích 406 m² không có tên chủ sử dụng đất. (Bút lục 36).

Sổ mục kê thửa 738, 739 ông H3 đăng ký, phần rạch có diện tích 33,9 m² do Nhà nước quản lý.

Tài liệu 2003 phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 30 tờ bản đồ 44, ông H3 có trên là chủ sử dụng trong sổ dã ngoại.

Tài liệu 2003: Thửa 30 tờ bản đồ 44 diện tích 874,1 m² loại đất ODT do ông H3 đăng ký (Bút lục 30).

Ông H3 kê khai đóng thuế từ năm 1994 đến năm 2002 và năm 2009.

Giấy chứng nhận cấp cho ông Nguyễn Văn Hiền, bà Nguyễn Thị S1 quyền sử dụng thửa (một phần thửa 30) diện tích 200 m² (tờ bản đồ số 44- Tài liệu 2003 do UBND Quận 9 cấp ngày 30/8/2006 (Bút lục 51-52) . Sau đó đã tặng cho bà Nguyễn Thị Xuân L2 theo Hợp đồng tặng cho ngày 20/10/2006 (Bút lục 55).

[2.10] Văn bản số 15/UBND ngày 15/01/2016 (Bút lục 289) phần đất tranh chấp thuộc thửa 738, 739. Theo sổ mục kê thửa 738 không ai đứng tên chủ sử dụng đất. Thửa 739 do ông H3 đứng tên chủ sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất nông nghiệp cho hộ Nguyễn Văn Hiền, Nguyễn Thị S1. Hiện trạng đất do ông H sử dụng, có dựng bộ phận công trình không phép, có cấu trúc cột sắt, mái tôn. Theo tài liệu 2003: vị trí thuộc một phần thửa đất số 30. Theo sổ dã ngoại, thửa đất do Ông H3 đứng tên chủ sử dụng đất.

Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất 18.757 m² ngày 22/7/1994 của ông H3 có thửa 738, 739, 740, 286, 44 và 372 có 07 nhân khẩu trong hộ là ông H3, bà S1, bà T4, bà Xuân L1, Cẩm L1, Cẩm N4 và Cẩm T7 (Bút lục 313). Tuy nhiên, ngày 3/8/1998 Hội đồng xét cấp duyệt thửa 290, 230, 298, 300, 301, 302 và 739 với diện tích là 11.936 m². UBND Quận 9 cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Nguyễn Văn H3 ngày 12/11/1998 (Bút lục 310-311).

[2.11] Theo văn bản của UBND phường T1 ngày 25/3/2019 (Bút lục 536) thì năm 2011 ông B có nộp đơn đòi lại đất ông H quản lý sử dụng, phần đất do ông H3, bà S1 cho ông H. Ông B đại diện ủy quyền ông H3 theo giấy ủy quyền ngày 21/6/2010 tại Phòng công chứng số 3. Ủy ban có hòa giải vào ngày 13/9/2011 và ngày 06/10/2011. Các đương sự thống nhất những người thực tế cư trú là ông H, không có ai cư trú, tạm trú trên phần đất này.

[2.12] Như vậy, tại thời điểm ông H3 lập Bản di chúc ngày 21/10/2009 tại Phòng Công chứng số 3, ông H3 đã xác định sai diện tích ($351,1\text{m}^2$ thay vì $351,2\text{m}^2$ theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc – Tư vấn – Xây dựng Bến Thành lập ngày 21/9/2009), sai vị trí thửa đất (738^{-1} , 739^{-1} và 740^{-1} thay vì 738^{-1} , thửa K.số và rạch) và khai không đúng sự thật (đang sử dụng ổn định đất trong khi có phần diện tích đất $165,8\text{m}^2$ đã ký giấy cho ông H từ năm 2004, ông H đã dựng cột sắt mái tôn trên đất để đậu xe tải, phần đất $66,8\text{m}^2$ bà L1 đã cất nhà cấp 4 để ở). Ông H3 thể hiện ý chí: Ông H3 đang làm thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất, nếu được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất nêu trên, sau khi ông H3 qua đời, quyền sử dụng đất này sẽ thuộc quyền thừa kế của ông B. Cho đến thời điểm ông H3 chết (ngày 13/9/2011), ông H3 vẫn chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho phần đất trên và tranh chấp giữa ông H3 với ông H cũng chưa được giải quyết xong. Việc cấp đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ cấp đất cho cá nhân hay hộ gia đình, cấp cho ai. Ngoài ra, phần đất tranh chấp đã được san lấp, theo lời khai của ông H và bà R thì do ông H bỏ chi phí san lấp nhưng ông B cho rằng ông H3 đã đưa bà R 5.000.000 đồng để san lấp vào năm 2004, chứng cứ là Tờ tóm tắt nội dung san lấp có chữ ký của bà R. Kết luận giám định số 844/KLGD-TT ngày 31/7/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định chữ ký, chữ viết trên tài liệu này là của bà R. Tuy nhiên, nội dung tài liệu này không thể hiện rõ phần đất san lấp là đất ông H3, bà S1 đã ký tặng cho ông H năm 2004. Do đó không đủ cơ sở để xác định ông H3 là người trả tiền san lấp phần đất đang tranh chấp.

[2.13] Về chi phí tố tụng: Các đương sự không kháng cáo nên giữ nguyên.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn được miễn án phí do người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 646, 652, 653, 657 và Điều 734 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 106 Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1057/2019/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn B đối với bị đơn Nguyễn Thị Cẩm L1 về việc tranh chấp quyền sử dụng 66,8m² đất thuộc một phần các thửa số 738⁻¹, 739⁻¹ và 740⁻¹ – Tờ bản đồ số 8 - Bộ địa chính xã Long Trường - Thủ Đức, (theo Tài liệu 02/CT-UB);

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn B đối với bị đơn Nguyễn Văn H về việc: Công nhận Bản di chúc do ông Nguyễn Văn H lập chừa ngày 21/10/2009 tại Phòng Công chứng số 3 – Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực, buộc ông Nguyễn Văn H phải trả lại cho ông Nguyễn Văn B 165,8m² đất thuộc một phần các thửa 738, thửa không số và rạch - Tờ bản đồ số 8 (theo tài liệu 02/CT-UB), phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nay nhằm một phần thửa 30 – Tờ bản đồ 44 (theo Tài liệu năm 2003) phường T1, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (vị trí được xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 28/02/2018), ông Nguyễn Văn B được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn B trả lại 150.000.000 đồng giá trị san lấp cho ông Nguyễn Văn H.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn B phải chịu chi phí Ủy thác tư pháp đối với bà Nguyễn Thị T6 cư trú tại Canada là 6.450.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) theo Phiếu thu số 344 ngày 20/7/2015, số 448 ngày 07/9/2015, số 200 ngày 22/6/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số 0003942 ngày 20/7/2015, số 0004716 ngày 07/9/2015,

số 0002108 ngày 23/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; Chi phí Giám định chữ ký của bà Nguyễn Thị R theo Biên nhận tiền bồi dưỡng Giám định viên số 0005 ngày 10/8/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh và Phiếu thu số 62 ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Chi phí thẩm định giá theo Hợp đồng dịch vụ Thẩm định giá ngày 27/3/2017 giữa ông Nguyễn Văn B và Công ty TNHH Thẩm định giá Sài Gòn. Ông Nguyễn Văn B đã đóng đủ các chi phí tố tụng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn B được miễn án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 4.145.000 đồng (Bốn triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AG/2010/08088 ngày 20/01/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh(1);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh(1);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh(1);
- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh(1);
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh(1);
- Đương sự(6);
- Lưu VP(3), HS(1), 18b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương